

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2023**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
I. Nông nghiệp (vụ đông xuân)						
* Tổng diện tích gieo trồng	Ha		162.283,6	157.755,8		97,21
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha		50.894,3	49.706,2		97,67
<i>Trong đó:</i>						
- Cây lương thực	Ha		42.463,1	42.194,3		99,37
+ Lúa	Ha		39.454,5	39.108,0		99,12
+ Bắp	Ha		3.008,6	3.086,3		102,58
- Rau các loại	Ha		3.378,5	3.145,1		93,09
- Đậu các loại	Ha		2.609,7	2.067,3		79,22
- Đậu phụng	Ha		1.748,0	1.508,9		86,32
- Cây hàng năm khác	Ha		440,3	507,3		115,22
2. Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha		111.389	108.050		97,00
<i>Trong đó:</i>						
- Cây cao su	Ha		43.989	45.004		102,31
- Cây điều	Ha		18.541	18.329		98,86
- Cây thanh long	Ha		32.843	27.649		84,19
3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm						
- Sản lượng lương thực	Tấn	800.000	-	-	-	-
+ Lúa	Tấn	700.000	-	-	-	-
+ Bắp	Tấn	100.000	-	-	-	-
- Cây cao su	Tấn	68.100	1.650	1.730	2,54	104,85
- Cây điều	Tấn	14.850	4.350	4.450	29,97	102,30
- Cây thanh long	Tấn	600.000	168.200	173.500	28,92	103,15
II. Chăn nuôi						
- Đàn bò	Con	180.000	173.700	179.100	99,50	103,11
- Đàn lợn	Con	368.500	323.532	365.100	99,08	112,85

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
- Đàn dê cừu	Con	38.000	37.680	39.700	104,47	105,36
- Đàn gia cầm	1.000 con	6.810	4.607	6.089	89,42	132,18
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	88.500	18.169	20.112	22,73	110,70
III. Thủy sản						
- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	12.200	2.535,0	2.582	21,16	101,85
<i>Tr.đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>		<i>1.015</i>	<i>1.027</i>		<i>101,18</i>
- Khai thác thủy sản	Tấn	210.000	47.302	48.649	23,17	102,85
- Sản xuất giống thủy sản (tôm giống)	Triệu Post	25.500	5.493	5.610	22,00	102,12
IV. Công nghiệp						
1. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	41.377	9.726,80	10.409,81	25,16	107,02
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	3.275	437,18	480,35	14,67	109,87
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	21.100	4.497,52	4.618,59	21,89	102,69
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	16.723	4.721,27	5.238,54	31,33	110,96
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	279	70,83	72,34	25,93	102,13
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Cát sỏi các loại	1.000 m3	1.300	382,05	384,00	29,54	100,51
- Đá khai thác	1.000 m3	4.500	776,91	1.095,00	24,33	140,94
- Muối hạt	Tấn	70.000	24.611,05	19.093,36	27,28	77,58
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	55.700	8.055,01	5.676,00	10,19	70,47
- Thủy sản khô	Tấn	9.100	2.320,19	2.297,00	25,24	99,00
- Nước mắm	1.000 lít	45.000	8.932,73	9.091,00	20,20	101,77
- Hạt điều nhân	Tấn	5.500	2.240,24	1.787,00	32,49	79,77
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	1.000 lít	125.000	24.701,71	24.155,00	19,32	97,79
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	33.000	8.908,63	11.900,00	36,06	133,58
- Gạch các loại	1.000 viên	750.000	148.486,11	191.397,00	25,52	128,90
- Nước máy sản xuất	1.000 m3	42.100	9.972,68	10.323,00	24,52	103,51

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	26.500	6.090,62	6.799,00	25,66	111,63
- Sơ chế mủ cao su	Tấn	30.000	6.123,78	6.439,00	21,46	105,15
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	109.000	22.440,45	20.029,00	18,38	89,25
- Thức ăn gia súc	Tấn	410.000	110.329,72	100.665,00	24,55	91,24
- Giày, dép các loại	1.000 đôi	4.900	923,15	748,00	15,27	81,03
V. Vận tải						
1. Vận tải hàng hoá						
-Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn		1.506,1	1.641,0		108,96
+ Bằng đường bộ	1.000 Tấn		1.504,7	1.638,5		108,89
+ Bằng đường thủy	1.000 Tấn		1,4	2,5		178,57
-Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1.000Tấn.km	553.400	108.354,2	119.000,0	21,50	109,82
+ Bằng đường bộ	1.000 Tấn.km	552.210	108.205,0	118.730,0	21,50	109,73
+ Bằng đường thủy	1.000 Tấn.km	1.190	149,2	270,0	22,69	180,97
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK		2.304,1	2.870,0		124,56
+ Bằng đường bộ	1.000 HK		2.276,6	2.834,0		124,48
+ Bằng đường thủy	1.000 HK		27,5	36,0		130,91
-Khối lượng luân chuyển hành khách	1.000 HK.km	1.041.900	188.748,5	226.400,0	21,73	119,95
+ Bằng đường bộ	1.000 HK.km	1.023.500	186.287,0	223.095,0	21,80	119,76
+ Bằng đường thủy	1.000 HK.km	18.400	2.461,5	3.305,0	17,96	134,27
VI. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	85.400	16.417	21.692	25,40	132,13
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	59.000	11.834	14.108	23,91	119,22
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	9.600	1.624	2.680	27,92	165,06
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lưu hành	Tỷ đồng	16.800	2.959	4.904	29,19	165,73
2. Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	974.000	186.645	203.661	20,91	109,12
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1.000 USD	819.000	184.078	164.000	20,02	89,09

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
* Tổng kim ngạch						
- Hàng thủy sản	1.000 USD	260.000	56.593	48.900	18,81	86,41
- Hàng nông sản	1.000 USD	16.000	2.998	2.900	18,13	96,74
+ Quả thanh long	1.000 USD	8.600	2.073	1.800	20,93	86,83
+ Cao su	1.000 USD	250	37	700	280,00	1.908,92
+ Nông sản khác	1.000 USD	7.150	888	400	5,59	45,05
- Hàng hoá khác	1.000 USD	543.000	124.487	112.200	20,66	90,13
Trong đó: Hàng may mặc	1.000 USD	276.700	65.507	58.800	21,25	89,76
Hàng giày dép các loại	1.000 USD	81.200	17.253	13.700	16,87	79,41
* Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		10.694	9.610		89,86
- Quả thanh long	Tấn		1.975	1.150		58,23
- Cao su	Tấn		19	520		2.736,84
2.2. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1.000 USD	155.000	2.567	39.661	25,59	1.545,03
3. Kim ngạch nhập khẩu	1.000 USD	1.227.600	307.303	234.900	19,13	76,44
4. Du lịch						
4.1. Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	6.720.000	966.998	2.082.570	30,99	215,36
- Khách nội địa	Lượt khách	6.500.000	957.659	2.014.721	31,00	210,38
- Khách quốc tế	Lượt khách	220.000	9.339	67.849	30,84	726,51
4.2. Số lượt khách lưu trú	Lượt khách		945.981	2.038.292		215,47
- Khách nội địa	Lượt khách		936.642	1.970.443		210,37
- Khách quốc tế	Lượt khách		9.339	67.849		726,51
4.3. Số ngày khách lưu trú	Ngày khách		1.615.887	3.886.372		240,51
- Khách nội địa	Ngày khách		1.580.385	3.610.363		228,45
- Khách quốc tế	Ngày khách		35.502	276.009		777,45
4.4. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	16.500	1.930	5.367	32,53	278,08
VII. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.006.000	3.056.574	2.353.364	23,52	76,99

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
1. Thu nội địa	Triệu đồng	8.606.000	2.892.460	2.177.251	25,30	75,27
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và xổ số</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>6.106.000</i>	<i>2.422.455</i>	<i>1.557.430</i>	<i>25,51</i>	<i>64,29</i>
- Thu thuế, phí, lệ phí và khác NS	Triệu đồng	7.405.000	2.679.521	2.039.889	27,55	76,13
- Các khoản thu về nhà, đất	Triệu đồng	1.201.000	212.939	137.362	11,44	64,51
- Thu từ dầu thô	Triệu đồng					
2. Thuế xuất nhập khẩu	Triệu đồng	1.400.000	164.114	176.113	12,58	107,31
VIII. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	-	7.507	8.288		110,41
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		1.183	1.277		107,97
2. Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng		5.701	6.340		111,21
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		623	671		107,69
IX. Y tế						
Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,4	7,9	8,1	96,43	102,53
Tỷ suất chết trẻ <1 tuổi	‰	< 3	1,22	0,95		
Tỷ suất chết trẻ <5 tuổi	‰	< 5	1,22	1,19		
Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰‰	< 20	24,39	0,00		
Tiêm chủng mở rộng						
Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm đủ loại vacxin	%	≥ 95	21,00	15,00		
Phòng chống suy dinh dưỡng						
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ <5 tuổi	%	< 9	<9	<9		
Tỷ lệ trẻ nhẹ cân <2.500g	%	< 3	3,53	2,99		
Phòng chống sốt rét						
Tỷ lệ mắc/1000 dân	‰	0,25	0,001	0,0007		
Tỷ lệ chết/100.000 dân	‰‰	0,08	0	0		
Phòng chống sốt xuất huyết						
Tỷ lệ mắc/100.000 dân	‰‰	129,00	19,30	120,00		
Phòng chống lao						
Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1900	308	310	16,32	100,65

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
Số bệnh nhân lao AFB (+) phát hiện mới	BN	900	208	210	23,33	100,96
Phòng chống phong						
Số người được khám để phát hiện bệnh phong	người	150000	32996	37500	25,00	113,65
Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	<10	1	2		200,00
Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	‰	<0,1	<0,1	<0,1		
Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	<15	<15	<15		
Bảo vệ sức khỏe bà mẹ						
Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	%	83	77,84	83,53		
Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99	85,32	99,05		
Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2+	%	≥ 85	18,00	15,00		
Kế hoạch hoá gia đình						
Số người thực hiện KHHGD	Người	67.220	57.242	37.300	55,49	65,16
+ Đặt vòng	Người	7.100	1.484	1.400	19,72	94,34
+ Triệt sản	Người		16			
+ Thuốc cấy tránh thai	Người		654			
+ Thuốc tiêm tránh thai	Người	5.500	5.329	5.300	96,36	99,46
+ Thuốc uống tránh thai	Người	26.715	24.170	2.600	9,73	10,76
+ Bao cao su	Người	27.905	25.589	28.000	100,34	109,42
X. Lao động việc làm						
1. Lao động, đào tạo nghề						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	3.993	4.953	24,77	124,04
<i>Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL</i>	Người	1.400	755	836	59,71	110,73
2. Tuyển mới đào tạo nghề	Người	10.000	2.202	1.308	13,08	59,40
<i>Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	Người					
XI. Bảo hiểm						
- Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	105.460	90.756	97.300	92,26	107,21

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện Quý I năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý I năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	26.271	11.068	9.950	37,87	89,90
- Số người tham gia BHYT	Người	1.154.554	1.000.775	1.032.340	89,41	103,15
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	96.806	82.070	88.760	91,69	108,15
- Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	92	87	89		
XII. Chỉ số giá tiêu dùng	%		101,31	101,09		
<i>(tháng 3 so tháng 12 năm trước)</i>						
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		100,27	100,34		
- Lương thực	%		99,33	101,20		
- Thực phẩm	%		100,07	100,07		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		101,19	100,62		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		101,50	99,49		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		100,83	100,77		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,25	101,59		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		100,49	101,70		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,03	100,11		
7. Giao thông	%		109,16	104,65		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00	100,91		
9. Giáo dục	%		100,00	101,14		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,46	99,62		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		100,59	101,92		

XIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/02 - 14/03/2023	Thực hiện 15/02 - 14/03/2022	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	29	17	19	60	62	89,47	96,77
+ Đường bộ	29	17	19	59	60	89,47	98,33
+ Đường sắt	1	-	-	1	2	-	50,00

XIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/02 - 14/03/2023	Thực hiện 15/02 - 14/03/2022	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Đường thủy							
-Số người chết (Người)	25	11	15	46	43	73,33	106,98
+ Đường bộ	24	11	15	45	42	73,33	107,14
+ Đường sắt	1	-	-	1	1	-	100,00
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	21	10	12	40	32	83,33	125,00
+ Đường bộ	21	10	12	40	31	83,33	129,03
+ Đường sắt	-	-	-	-	1	-	-
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/02-15/3/2023)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	2	5	8	100,00	62,50
- Số người chết (Người)							
- Số người bị thương (Người)							
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	50,0	-	63,0	2.741,8	-	2,30